



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Xưởng phát dẫn và thí nghiệm điện
Laboratory:	<i>Electrical Power Transmission and Electrical Testing Workshop</i>
Cơ quan chủ quản:	Xí nghiệp Cơ điện, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
Organization:	<i>Mechanical & Energy Division - Joint Venture Vietsovpetro</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 215
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Điện - Điện tử
Field:	<i>Electrical - Electronic</i>
Người quản lý/ Laboratory manager:	Đặng Trọng Phương
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày / 10 /2025 đến ngày 07/11/2030
Địa chỉ/ Address:	105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh <i>105 Le Loi street, Vung Tau ward, Ho Chi Minh city</i>
Địa điểm/ Location:	Số 13 Lê Quang Định, phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh <i>No. 13 Le Quang Dinh, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City</i>
Điện thoại/ Tel:	0254.3839871 / 383662-5881
E-mail:	phuongdt.me@vietsov.com.vn
Website:	www.vietsov.com.vn; www.codienvsp.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 215

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực (điện áp tới 35 kV) <i>Power transformer (voltage up to 35 kV)</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	(0 ~ 5) TΩ (0 ~ 5000) V _{DC}	IEEE Std C57.12.90- 2021 QCVN QTĐ 5:2009/ BCT Điều/Clause: 27
2.		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra độ lệch pha (x) <i>Measurement of voltage ratio and phase displacement check</i>	(0,8 ~ 1500:1) (0,01 ~ 360)°	IEEE Std C57.12.90- 2021
3.		Đo trở kháng ngắn mạch và tổn thất có tải <i>Measurment of short circuit impedance and load loss</i>	(0 ~ 600) V (0 ~ 1000) A (1 ~ 600) kW	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
4.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load losses and current</i>	(0 ~ 600) V (0 ~ 1000) A (1 ~ 600) kW	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
5.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội (x) <i>Measurement of winding resistance by DC current in cold state</i>	(10 ⁻⁵ ~ 10 ⁶) Ω	IEEE Std C57.12.90- 2021
6.		Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 120) kV	TCVN 6306-3:2006 (IEC 60073-3:2000)
7.		Kiểm tra nhóm đầu dây (x) <i>DYN of transformers check</i>	(0 ~ 1 000) V	IEEE Std C57.12.90- 2021
8.		Kiểm tra thao tác chuyển mạch bộ OLTC (x) <i>OLTC operation check</i>	-	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 215

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp (x) <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	(0 ~ 120) kV	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
10.		Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	(0 ~ 5) TΩ (0 ~ 5 000) V _{DC}	QCVN QTĐ 5:2009/ BCT Điều/Clause: 28
11.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp (x) <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	(10 ⁻⁵ ~ 10 ⁶) Ω	IEEE Std C57.13-2016
12.		Đo tỷ số biến điện áp (x) <i>Measurement of transformers turns ratio</i>	(0 ~ 1 500:1)	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61896-3:2011) IEEE Std C57.13-2016
13.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer</i>	Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp (x) <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	(0 ~ 120) kV	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
14.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	(0 ~ 5) TΩ (25 ~ 5000) V _{DC}	IEEE Std C57.13.1-2017 QCVN QTĐ 5:2009/ BCT Điều/Clause: 29
15.		Xác định điện trở một chiều dây quấn thứ cấp (x) <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	(10 ⁻⁵ ~ 10 ⁶) Ω	IEEE Std C57.13.1-2017
16.		Xác định đặc từ hóa (x) <i>Determination of exciting curve</i>	(0 ~ 600) V _{AC} (0 ~ 32) A	IEEE Std C57.13.1-2017
17.		Đo tỷ số biến dòng điện (x) <i>Measurement of current ratio</i>	(0 ~ 1 500:1)	IEEE Std C57.13.1-2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 215

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Máy điện quay <i>Rotating electric machine</i>	Đo điện trở cách điện các cuộn dây với vỏ và giữa các cuộn dây với nhau (x) <i>Measurement of insulation resistance between windings and frame and between windings together</i>	(0 ~ 5) TΩ (25 ~ 5 000) V _{DC}	IEC 60034-27-4:2018
19.		Đo điện trở của cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội (x) <i>Measurement of winding resistance with DC current in cold state</i>	(10 ⁻⁵ ~ 10 ⁶) Ω	TCVN 6627-2-1:2010 (IEC 60034-2-1:2007) IEEE Std 62.2-2004
20.		Thử cách điện cuộn dây đối với vỏ máy, giữa các cuộn dây với nhau và giữa các vòng dây (x) <i>Insulation test of windings with frame, one winding and between windings together by HV withstand test</i>	(0 ~ 120) kV (1 ~ 100) mA	TCVN 6627-18-32:2014 (IEC 60034-27-4:2018)
21.		Đo dòng điện và tổn hao không tải (x) <i>Measure unload current and losses of motors</i>	(1 ~ 600) V (1 ~ 1 000) A 1W ~ 600 kW	TCVN 6627-1:2014 (IEC 60034-1:2010)
22.		Thử dòng điện quá tải ngắn hạn (x) (Áp dụng với máy điện đồng bộ) <i>Overload current short-term test (Apply with synchronous machine)</i>	(1 ~ 3 000) A	TCVN 6627-1:2014 (IEC 60034-1:2010)
23.		Đo độ rung máy điện (x) <i>Measurement of vibration of machines</i>	(1 ~ 199,9) m/s ² Peak (1 ~ 199,9) mm/s RMS (0 ~ 1,999) mm P-P	TCVN 6627-14:2008 (IEC 60034-14:2007)
24.		Đo mức ồn máy điện (x) <i>Measure noise of machines</i>	(30 ~ 130) dB	TCVN 6627-9:2011 ISO 3744:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 215

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Áp tô mát <i>Circuit-breakers</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	(0 ~ 2 000) MΩ (0 ~ 1 000) V _{DC}	TCVN 6592-2:2009 IEC 60947-2:2019
26.		Kiểm tra đặc tính tác động (x) <i>Characteristic check</i>	(0 ~ 11 000) A (1 ~ 7 200) s	TCVN 6592-2:2009 IEC 60947-2:2019
27.		Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều (x) <i>Measurement of contact resistance of main circuit by DC current</i>	(0 ~ 600) A (10 ⁻⁵ ~ 10 ⁶) Ω	TCVN 6592-2:2009 IEC 60947-2:2019
28.		Thử nghiệm mạch phụ và mạch điều khiển (x) <i>Auxiliary and control circuits test</i>	(0 ~ 5) TΩ (0 ~ 1 000) V _{DC}	TCVN 6592-2:2009 IEC 60947-2:2016
29.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>AC high voltage circuit breaker</i>	Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 120) kV _{AC}	IEC 62271-1:2017+ AMD1:2021
30.		Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	(0 ~ 5) TΩ (0 ~ 5 000) V _{DC}	QCVN QTĐ 5:2009/ BCT Điều/Clause 30; 31; 32; 33
31.		Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều (x) <i>Measurement of contact resistance of main circuit by DC current</i>	(0 ~ 600) A (10 ⁻⁵ ~ 10 ⁶) Ω	IEC 62271-1:2017+ AMD1:2021
32.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt (x) <i>Measurement of close, open times</i>	(0,1 ~ 1 000) s	IEC 62271-100:2024
33.		Thử nghiệm mạch phụ và mạch điều khiển (x) <i>Auxiliary and control circuits test</i>	(0 ~ 5) TΩ (0 ~ 1 000) V _{DC}	IEC 62271-1:2017+ AMD1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 215

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Công tắc tơ và bộ khởi động động cơ <i>Contactors and motor-starters</i>	Xác định các giá trị tác động (x) <i>Determination of the trip values</i>	(0 ~ 600) V (0 ~ 1 000) A (0 ~ 99 999,9) s	TCVN 6592-1:2009 TCVN 6592-4-1:2009
35.		Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0 ~ 5) TΩ 0,1 nA ~ 999 μA	TCVN 6592-1:2009 TCVN 6592-4-1:2009
36.		Thử nghiệm độ bền cách điện bằng điện áp xoay chiều tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 120) kV _{AC} (0 ~ 100) mA	TCVN 6592-1:2009 TCVN 6592-4-1:2009
37.		Đo điện trở tiếp xúc của các tiếp điểm ở vị trí đóng (x) <i>Measurement of resistance of contacts in closing position</i>	1 μΩ ~ 999,9 mΩ	TCVN 6592-1:2009 TCVN 6592-4-1:2009
38.		Thử phát nóng (x) <i>Test the level of heating</i>	(0 ~ 11) kA (- 40 ~ 310) °C (0 ~ 99 999,9) s; 99 h 59 min	TCVN 6592-1:2009 TCVN 6592-4-1:2009
39.	Tủ điện đóng cắt và điều khiển cao áp <i>High-voltage switchgear and controlgear</i>	Xác định các giá trị tác động (x) <i>Determination of the trip values</i>	(0 ~ 600) V (0 ~ 1 000) A (0 ~ 99 999,9) s	IEC 62271-102:2018 IEC 62271-105:2021 TCVN 8096-107:2010 TCVN 8096-200:2010
40.		Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0 ~ 5) TΩ 0,1 nA ~ 999 μA	IEC 62271-1:2017+ AMD1:2021 QCVN QTĐ-5:2009/ BCT Điều/ Clause 36
41.		Thử nghiệm độ bền cách điện bằng điện áp xoay chiều tần số công nghiệp (x) <i>Test electric strength of insulation by AC voltages at industrial frequency</i>	(0 ~ 120) kV _{AC} (0 ~ 100) mA	IEC 62271-1:2017+ AMD1:2021 IEC 62271-111:2019
42.		Đo điện trở tiếp xúc của các tiếp điểm ở vị trí đóng (x) <i>Measurement of resistance of contacts in closing position</i>	1 μΩ ~ 999,9 mΩ	IEC 62271-1:2017+ AMD1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 215

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Cáp, dây dẫn và dây dẫn mềm (điện áp đến 1 kV) <i>Cables, wires and cords (voltage up to 1 kV)</i>	Đo điện trở của ruột dây dẫn điện (x) <i>Measurement of resistance of cable core, wire core and cord core</i>	$(10^{-5} \sim 10^6) \Omega$	TCVN 6612:2007 TCVN 6610-2:2007
44.		Đo điện trở cách điện (x) <i>Measure insulation resistance by DC voltage</i>	100 k Ω ~ 5 T Ω 0,1 nA ~ 999 μ A (0 ~ 5 000) V _{DC}	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007
45.	Cáp điện lực đến 35 kV <i>Power cable with voltage up to 35 kV</i>	Đo điện trở cách điện trước và sau khi thử cao áp (x) <i>Measurement of insulation resistance before and after high voltage testing</i>	(0 ~ 5) T Ω (0 ~ 5 000) V _{DC}	QCVN QTĐ 5:2009/ BCT Điều/Clause: 18
46.		Thử nghiệm cao áp một chiều hoặc xoay chiều và đo dòng rò (x) <i>DC or AC high voltage test and leakage current measurement</i>	(0 ~ 120) kV _{AC} (0 ~ 70) kV _{DC} (0 ~ 100) mA (0 ~ 0,1) Hz	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
47.		Đo điện trở bằng dòng điện một chiều của ruột dây dẫn (x) <i>Measurement of resistance of wire and cable core by DC current</i>	$(10^{-5} \sim 10^6) \Omega$	TCVN 6612:2007 (IEC 228:1993)
48.	Vật liệu cách điện dùng cho máy điện, máy biến áp và khí cụ điện <i>Electrical insulating materials for electrical machinery, transformers and apparatus</i>	Thử nghiệm độ bền điện cách điện bằng điện áp cao (x) <i>Power frequency withstand high voltage test</i>	(0 ~ 120) kV _{AC} (0 ~ 70) kV _{DC} (0 ~ 100) mA	TCVN 6099-1:2016 (IEC 60060-1:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 215

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Sào cách điện <i>Insulating stick</i>	Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 120) kV _{AC} (0 ~ 100) mA	TCVN 9628-1:2013
50.	Ủng cách điện <i>Dielectric- Foot wear</i>	Thử nghiệm độ bền điện bằng điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand high voltage test</i>	(0 ~ 120) kV _{AC} (0 ~ 100) mA	EN 50321:2018
51.	Thảm cách điện <i>Electrically insulating matting</i>	Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 120) kV _{AC} (0 ~ 100) mA	TCVN 9626:2013 (IEC 61111:2009)
52.	Găng tay cách điện <i>Gloves of insulating material</i>	Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 120) kV _{AC} (0 ~ 100) mA	TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)
53.	Ắc quy kiềm sắt- niken, ắc quy axít-chì	Thử nghiệm phóng điện quy về ở 20 °C (x) <i>Test discharge of batteries at 20 °C</i>	(0 ~ 280) V (0 ~ 300) A 1 min ~ 99 h 59 min (0 ~ 9 999,9) Ah	TCVN 7916-1:2008 (IEC 60095-1:2006) TCVN 6473:1999
54.	Alkaline nikel- iron, lead-acid batteries	Thử nghiệm tuổi thọ theo chu kỳ phóng nạp (x) <i>Test the lifetime of batteries following discharge and charge cycle</i>	(100 ~ 19 990) s (0 ~ 19,999) V _{DC}	TCVN 7916-1:2008 (IEC 60095-1:2006) TCVN 6473:1999
55.	Pin thông thường	Đo điện áp của pin (x) <i>Measurement of voltage</i>	(0 ~ 1 000) V _{DC}	IEC 60086-1:2021/ COR1:2022
56.	Primary Batteries	Xác định thời gian phóng điện (x) <i>Determination of discharge time</i>	(0 ~ 600) V (0 ~ 6,000) A (0 ~ 99 999,9) s	IEC 60086-1:2021/ COR1:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 215

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Role điện nhiệt <i>Thermal electrical relays</i>	Thử đặc tính thời gian-dòng điện (x) <i>Test characteristic of time-currents</i>	(0 ~ 11) kA (- 40 ~ 310) °C (0 ~ 99 999,9) s; 99 h 59 min	TCVN 7883-8:2008 (IEC 60255-8:1990)
58.		Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	100 kΩ ~ 5 TΩ 0,1 nA ~ 999 μA	IEC 60255-27:2023
59.		Thử phát nóng các bộ phận role (x) <i>Test Heating level of components</i>	(0 ~ 11) kA (- 40 ~ 310) °C (0 ~ 99 999,9) s; 99 h 59 min	TCVN 7883-8:2008 (IEC 60255-8:1990)
60.		Thử các tiếp điểm theo khả năng chuyển mạch bằng cách tiến hành đóng và cắt các tiếp điểm bằng cơ khí hoặc điện (x) <i>Test switching aptitude of contacts by mechanical control or electrical control</i>	(0 ~ 11) kA (- 40 ~ 310) °C (0 ~ 99 999,9) s; 99 h 59 min	TCVN 7883-8:2008 (IEC 60255-8:1990)
61.		Thử độ chịu nhiệt (x) <i>Test Heating withstand</i>	(0 ~ 11) kA (- 40 ~ 310) °C (0 ~ 99 999,9) s; 99 h 59 min	TCVN 7883-8:2008 (IEC 60255-8:1990)
62.		Thử tác động ở 8 lần dòng chỉnh định (x) <i>Trip value test at 8 times of the setting value</i>	(0 ~ 11) kA (- 40 ~ 310) °C (0 ~ 99 999,9) s; 99 h 59 min	TCVN 7883-8:2008 (IEC 60255-8:1990)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 215

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
63.	Role điện <i>Electrical relays</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	100 kΩ ~ 5 TΩ 0,1 nA ~ 999 μA	IEC 60255-1:2022 IEC 60255-27:2023
64.		Kiểm tra độ tin cậy của các tiếp điểm (x) <i>Check the reliability of the contacts</i>	0,5 Ω ~ 40,00 MΩ	IEC 60255-1:2022
65.		Thử đặc tính tác động của rơ le công suất (x) <i>Test the operating characteristic of power relay</i>	(0 ~ 100) A (0 ~ 300) V	IEC 60255-12: 1980
66.		Thử đặc tính tác động của bảo vệ khoảng cách (x) <i>Test the operating characteristic of distance protection</i>	(0 ~ 100) A (0 ~ 300) V	IEC 60255-121:2014
67.		Thử điện áp tác động, trở về (x) <i>Voltage pick-up/ drop-off test</i>	(0 ~ 300) V _{AC} (0 ~ 300) V _{DC}	IEC 60255-127:2010
68.		Thử đặc tính bảo vệ nhiệt (x) <i>Thermal protection test</i>	(0 ~ 100) A	IEC 60255-149:2013
69.		Thử dòng điện tác động, trở về (x) <i>Current pick-up/drop-off test</i>	(0 ~ 100) A	IEC 60255-151:2009
70.		Thử tần số tác động, trở về (x) <i>Frequency pick-up/drop-off test</i>	(0 ~ 1 000) Hz	IEC 60255-181:2019
71.		Thử đặc tính tác động của rơ le so lệch (x) <i>Operating characteristic of bias differential relay test</i>	(0 ~ 100) A	IEC 60255-187-1:2023
72.		Thử tổng trở tác động, trở về (x) <i>Impedance pick-up/ drop-off test</i>	(0 ~ 100) A (0 ~ 300) V	IEC 60255-121:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 215**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
73.	Hệ thống nối đất <i>Ground system</i>	Đo điện trở tiếp đất (x) <i>Measurement of grounding resistance</i>	(0 ~ 299,9) kΩ	BS 7430:2011+A1:2015

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnam National standard*;
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia / *National technical regulation*;
- ISO: *International Organization for Standardization*;
- IEC : *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- BS EN: *British Standard European Standard*;
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On-site test*.
- Trường hợp Xí nghiệp Cơ điện, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Xí nghiệp Cơ điện, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Mechanical and Energy Division of Russia - Vietnam Joint Venture "Vietsovpetro" that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

